

## CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	1 – 2
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	3 – 4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	9 – 35

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

**THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102073938 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp.

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

Họ và tên	Chức vụ
Ông Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Ông Đỗ Trần Mai	Thành viên
Bà Đào Thị Lan Anh	Thành viên ( từ ngày 24/06/2025)

**Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ
Bà Bùi Thị Thanh Nam	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên
Bà Lê Thị Thoa	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lương Minh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 17/02/2025)

**CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### **CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Ông Nguyễn Văn Sơn**  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Số: 30063/2025/BCSX/IAVHN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông  
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2025, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tổng hợp tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



**NGUYỄN THỊ THỦY**

**Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4057-2024-283-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ - CHI NHÁNH HÀ NỘI**

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>230.177.930.015</b>	<b>211.373.596.131</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>55.391.408.722</b>	<b>71.474.919.460</b>
1. Tiền	111		55.391.408.722	71.474.919.460
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.700.000.000</b>	<b>1.700.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	1.700.000.000	1.700.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>91.297.194.686</b>	<b>49.787.932.831</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	42.162.522.796	48.835.409.541
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	567.671.220	726.162.430
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	52.610.053.849	4.269.414.039
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(4.043.053.179)	(4.043.053.179)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.7</b>	<b>80.610.983.577</b>	<b>87.142.515.537</b>
1. Hàng tồn kho	141		80.610.983.577	87.142.515.537
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.178.343.030</b>	<b>1.268.228.303</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	816.513.681	539.049.789
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	361.829.349	729.178.514
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>196.549.647.279</b>	<b>218.259.715.486</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>49.548.880.658</b>	<b>48.427.730.959</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	49.548.880.658	48.427.730.959
- Nguyên giá	222		88.657.750.205	86.657.096.756
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.108.869.547)	(38.229.365.797)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	-	-
- Nguyên giá	228		40.212.000	40.212.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.212.000)	(40.212.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.137.272.727</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.137.272.727	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4.2</b>	<b>144.415.509.445</b>	<b>168.289.594.466</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		120.690.000.000	149.180.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		32.000.000.000	32.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.274.490.555)	(12.890.405.534)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.447.984.449</b>	<b>1.542.390.061</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	1.447.984.449	1.542.390.061
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>426.727.577.294</b>	<b>429.633.311.617</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>100.156.192.611</b>	<b>108.037.086.408</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>99.364.992.611</b>	<b>107.651.874.955</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	28.121.100.176	31.900.140.620
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.998.925	23.998.925
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	1.907.644.081	4.526.860.915
4. Phải trả người lao động	314		486.524.079	554.596.739
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	535.000.000	579.751.605
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	5.656.320.428	12.082.428.883
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	61.055.699.884	56.405.392.230
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.578.705.038	1.578.705.038
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>791.200.000</b>	<b>385.211.453</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	240.430.120
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	791.200.000	144.781.333
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>326.571.384.683</b>	<b>321.596.225.209</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.16	<b>326.571.384.683</b>	<b>321.596.225.209</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.999.670.000	275.999.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.999.670.000	275.999.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(375.454.545)	(375.454.545)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.639.592.181	33.909.777.982
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.307.577.047	12.062.231.772
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.332.417.573	(2.314.686.638)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		4.975.159.474	14.376.918.410
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>426.727.577.294</b>	<b>429.633.311.617</b>

Người lập biểu  
Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng  
Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Văn Sơn  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 08 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	76.620.186.798	60.814.514.511
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	14.774.400	347.199.456
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		76.605.412.398	60.467.315.055
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	62.526.731.987	47.592.546.144
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.078.680.411	12.874.768.911
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	3.583.425.784	10.524.289
7. Chi phí tài chính	22	5.5	538.511.540	(1.992.418.627)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.554.426.519	1.340.153.148
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	5.229.801.725	4.883.781.096
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	6.915.121.252	5.873.460.379
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.978.671.678	4.120.470.352
11. Thu nhập khác	31	5.8	430.838.920	652.850.000
12. Chi phí khác	32	5.9	77.572.274	6.306.935
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		353.266.646	646.543.065
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.331.938.324	4.767.013.417
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	356.778.850	117.836.857
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60		4.975.159.474	4.649.176.560

Người lập biểu  
Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng  
Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Văn Sơn  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 08 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025  
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.331.938.324	4.767.013.417
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	1.252.231.023	1.894.887.221
- Các khoản dự phòng	03	(4.615.914.979)	(3.332.571.775)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	42.193.096	(60.524.289)
- Chi phí lãi vay	06	1.554.426.519	1.340.153.148
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.564.873.983	4.608.957.722
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(37.602.391.071)	(28.055.508.466)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.531.531.960	429.423.510
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.119.828.838)	(4.834.129.855)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(183.058.280)	178.258.160
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.554.426.519)	(1.340.153.148)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.821.393.812)	(117.836.857)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(44.184.692.577)	(29.130.988.934)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.108.353.922)	-
2. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác	24	-	(6.000.000.000)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(310.000.000)	3.000.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	25.200.000.000	(280.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.809.440	10.524.289
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	22.804.455.518	(3.269.475.711)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	68.118.686.972	59.448.995.322
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(62.821.960.651)	(67.980.827.406)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.296.726.321	(8.531.832.084)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(16.083.510.738)	(40.932.296.729)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	71.474.919.460	80.180.712.893
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	55.391.408.722	39.248.416.164

Người lập biểu  
Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng  
Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Văn Sơn

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 08 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102073938 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 275.999.670.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi lăm tỷ chín trăm chín mươi chín triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng). Tổng số cổ phần là 27.599.967 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 81 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 106 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh các loại sơn, bột bả.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất nước sơn, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng.

**1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp**

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Tây Ninh	81,82	81,82	Sản xuất, kinh doanh sơn
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Hà Nội	75,00	75,00	Thương mại sơn
Công ty Cổ phần S'Capital (Công ty con đến ngày 09/01/2025)	Hà Nội	90,00	90,00	Sản xuất vật liệu xây dựng và thương mại sơn
Công ty Cổ phần Sơn Maxcom Việt Nam	Tây Ninh	100,00	100,00	Sản xuất, kinh doanh sơn

**Các Đơn vị trực thuộc:**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Nhà máy sơn Miền Bắc	Số 59 đường Thiên Đức, Xã Phú Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh thành phố Đà Nẵng	Đường số 9, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam

**1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đảm bảo tính so sánh.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Giả định hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**2.3. Năm tài chính/ Kỳ kế toán giữa niên độ**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 hàng năm.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

### 3.3. Các khoản đầu tư tài chính

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản đầu tư vào công ty con**

##### ***Đầu tư vào Công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### 3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	03 – 08 năm
Phương tiện vận tải	05- 06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

### 3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm quản lý	03 năm
------------------	--------

### 3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí li xăng nhãn hiệu hàng hóa, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 3.9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

**3.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**3.11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**3.12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**3.13. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**3.14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## **Doanh thu hoạt động tài chính**

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

### **3.15. Giá vốn bán hàng**

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### **3.16. Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

### **3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

### **3.18. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 3.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

### 4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.979.555.730	2.316.931.293
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.411.852.992	69.157.988.167
	<b>55.391.408.722</b>	<b>71.474.919.460</b>

### 4.2. Các khoản đầu tư tài chính

#### 4.2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
	<b>1.700.000.000</b>	<b>1.700.000.000</b>	<b>1.700.000.000</b>	<b>1.700.000.000</b>

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 510/22/KHDN tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương ngày 07/10/2022, số tiền 1.700.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, quay vòng gốc lãi suất 4,8%. Khoản tiền tiết kiệm này đang dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

4.2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>120.690.000.000</b>	<b>(8.274.490.555)</b>		<b>149.180.000.000</b>	<b>(12.890.405.534)</b>	
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG - tỷ lệ sở hữu 81,82%	45.000.000.000	-	(i)	45.000.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Việt Nam - tỷ lệ sở hữu 75%	75.000.000.000	(8.123.252.224)	(i)	75.000.000.000	(9.190.073.080)	(i)
Công ty Cổ phần S'Capital (trước là Công ty Cổ phần Cầu Đuống Việt Nam) - tỷ lệ sở hữu 90%	-	-	(i)	28.800.000.000	(3.600.000.000)	(i)
Công ty Cổ phần Sơn Maxcom Việt Nam - tỷ lệ sở hữu 51%	690.000.000	(151.238.331)	(i)	380.000.000	(100.332.454)	(i)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>32.000.000.000</b>	<b>-</b>		<b>32.000.000.000</b>	<b>-</b>	
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Rồng Việt - tỷ lệ sở hữu 8,53%	32.000.000.000	-	(i)	32.000.000.000	-	(i)
	<b>152.690.000.000</b>	<b>(8.274.490.555)</b>	<b>-</b>	<b>181.180.000.000</b>	<b>(12.890.405.534)</b>	<b>-</b>

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4.3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Công ty Cổ phần Original Paint Maker	15.527.756.837	17.086.256.786
- Công ty Cổ phần S'Capital	2.159.770.327	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	1.493.503.660	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Lạc	962.693.601	-
- Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	12.271.992.039	25.431.159.536
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	9.746.806.332	6.317.993.219
	<b>42.162.522.796</b>	<b>48.835.409.541</b>
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	<b>17.991.284.903</b>	<b>25.431.159.536</b>

4.4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Công ty TNHH Sriithai Việt Nam	225.016.260	356.027.982
- Công ty TNHH Cơ khí Trần Lê	67.144.000	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	275.510.960	370.134.448
	<b>567.671.220</b>	<b>726.162.430</b>

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	27.790.667.198	-	4.247.060.354	-
Ký cược, ký quỹ	10.230.000.000	-	-	-
Phải thu khác	14.589.386.651	-	22.353.685	-
- Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	13.071.362.379	-	-	-
- Các đối tượng khác	1.518.024.272	-	22.353.685	-
	<b>52.610.053.849</b>	<b>-</b>	<b>4.269.414.039</b>	<b>-</b>
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	<b>13.071.362.379</b>		<b>-</b>	

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nhà phân phối Hoa Hùng	Trên 3 năm	155.388.822	(155.388.822)	Trên 3 năm	155.388.822	(155.388.822)
Đại lý Thu Thập	Trên 3 năm	128.608.946	(128.608.946)	Trên 3 năm	128.608.946	(128.608.946)
Nhà phân phối Đức Thọ	Trên 3 năm	105.823.170	(105.823.170)	Trên 3 năm	105.823.170	(105.823.170)
Nhà phân phối Thành Linh	Trên 3 năm	94.818.465	(94.818.465)	Trên 3 năm	94.818.465	(94.818.465)
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	3.558.413.776	(3.558.413.776)	Trên 3 năm	3.558.413.776	(3.558.413.776)
		<b>4.043.053.179</b>	<b>(4.043.053.179)</b>		<b>4.043.053.179</b>	<b>(4.043.053.179)</b>

**4.7. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	57.736.733.571	-	59.980.176.205	-
Công cụ dụng cụ	410.402.071	-	412.304.564	-
Chi phí SXKD dở dang	14.366.889.914	-	12.434.926.687	-
Thành phẩm	7.937.229.086	-	14.153.564.600	-
Hàng hóa	159.728.935	-	161.543.481	-
	<b>80.610.983.577</b>	<b>-</b>	<b>87.142.515.537</b>	<b>-</b>

**4.8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**

**4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	79.798.586	150.467.781
Các khoản khác	736.715.095	388.582.008
	<b>816.513.681</b>	<b>539.049.789</b>

**4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí li xăng nhãn hiệu hàng hóa	681.818.182	818.181.818
Các khoản khác	766.166.267	724.208.243
	<b>1.447.984.449</b>	<b>1.542.390.061</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á  
THUYẾT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Tổng VND
NGUÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	57.527.193.575	8.810.844.343	19.731.949.745	587.109.093	86.657.096.756
Tăng trong kỳ	-	580.026.800	1.695.153.922	98.200.000	2.373.380.722
- Mua trong kỳ	-	580.026.800	1.695.153.922	98.200.000	2.373.380.722
Giảm trong kỳ	-	-	(372.727.273)	-	(372.727.273)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(372.727.273)	-	(372.727.273)
Số cuối kỳ	57.527.193.575	9.390.871.143	21.054.376.394	685.309.093	88.657.750.205
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	10.792.925.606	8.552.928.572	18.329.859.748	553.651.871	38.229.365.797
Tăng trong kỳ	805.586.418	97.341.110	300.122.383	49.181.112	1.252.231.023
- Khấu hao trong kỳ	805.586.418	97.341.110	300.122.383	49.181.112	1.252.231.023
Giảm trong kỳ	-	-	(372.727.273)	-	(372.727.273)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(372.727.273)	-	(372.727.273)
Số cuối kỳ	11.598.512.024	8.650.269.682	18.257.254.858	602.832.983	39.108.869.547
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu kỳ	46.734.267.969	257.915.771	1.402.089.997	33.457.222	48.427.730.959
- Tại ngày cuối kỳ	45.928.681.551	740.601.461	2.797.121.536	82.476.110	49.548.880.658

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025: 29.666.741.447 VND (tại ngày 31/12/2024 là 29.516.659.993 VND).
- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2025: 2.429.002.853 VND (tại ngày 31/12/2024 là 973.186.364 VND).

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm máy tính</i> VND	<i>Tổng</i> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số đầu kỳ	40.212.000	40.212.000
Số cuối kỳ	40.212.000	40.212.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số đầu kỳ	40.212.000	40.212.000
Số cuối kỳ	40.212.000	40.212.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
- Tại ngày đầu kỳ	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2025 là 40.212.000 VND, tại 31/12/2024 là 40.212.000 VND.

4.11. Phải trả người bán

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	<b>Giá trị</b> VND	<b>Số có khả năng</b> <b>trả nợ</b> VND	<b>Giá trị</b> VND	<b>Số có khả năng</b> <b>trả nợ</b> VND
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Ngọc Sơn Hà Nội	8.667.337.240	8.667.337.240	12.630.929.445	12.630.929.445
- Công ty Cổ phần Hanotech Việt Nam	4.460.000.000	4.460.000.000	4.599.760.000	4.599.760.000
- Công ty TNHH Thái Sơn G.M	1.094.197.366	1.094.197.366	750.612.601	750.612.601
- Công ty TNHH MTV Bao Bì và Thương Mại Quang Huy	196.218.850	196.218.850	414.259.750	414.259.750
- Công ty Cổ phần Việt Com	962.550.819	962.550.819	1.885.591.054	1.885.591.054
- Công ty TNHH Công Nghiệp Michem Việt Nam	726.063.399	726.063.399	841.830.118	841.830.118
Các đối tượng khác	12.014.732.502	12.014.732.502	10.777.157.652	10.777.157.652
	<b>28.121.100.176</b>	<b>28.121.100.176</b>	<b>31.900.140.620</b>	<b>31.900.140.620</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)</b>	<b>2.574.744.577</b>	<b>2.574.744.577</b>	<b>415.600.000</b>	<b>415.600.000</b>

**4.12. Chi phí phải trả**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí tiền điện	-	77.251.605
Các khoản khác	535.000.000	502.500.000
	<b>535.000.000</b>	<b>579.751.605</b>

**4.13. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	228.447.024	208.716.297
Bảo hiểm xã hội	373.381.613	614.189.824
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	435.430.120	124.000.000
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	108.000.000	354.700.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.511.061.671	10.780.822.762
	<b>5.656.320.428</b>	<b>12.082.428.883</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)</b>	<b>4.007.733.328</b>	<b>10.718.349.672</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠNG SƠN ĐÔNG Á  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/ đã khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.605.766.341	-	8.321.650.643	9.119.772.903	1.807.644.081	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.921.094.574	654.642.410	356.778.850	1.821.393.812	100.000.000	298.162.798
Thuế thu nhập cá nhân	-	74.536.104	86.379.886	75.510.333	-	63.666.551
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	<b>4.526.860.915</b>	<b>729.178.514</b>	<b>8.770.809.379</b>	<b>11.022.677.048</b>	<b>1.907.644.081</b>	<b>361.829.349</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

4.15.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>56.115.825.563</b>	<b>56.115.825.563</b>	<b>67.130.686.972</b>	<b>62.677.176.651</b>	<b>60.569.335.884</b>	<b>60.569.335.884</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (1)	14.241.307.502	14.241.307.502	26.961.114.614	16.637.923.562	24.564.498.554	24.564.498.554
- Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (2)	11.403.543.982	11.403.543.982	4.333.823.217	11.403.543.982	4.333.823.217	4.333.823.217
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (3)	13.004.134.068	13.004.134.068	20.204.775.646	17.168.869.096	16.040.040.618	16.040.040.618
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (4)	17.466.840.011	17.466.840.011	15.630.973.495	17.466.840.011	15.630.973.495	15.630.973.495
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 4.15.2)</b>	<b>289.566.667</b>	<b>289.566.667</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>486.364.000</b>	<b>486.364.000</b>
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>56.405.392.230</b>	<b>56.405.392.230</b>	<b>67.130.686.972</b>	<b>62.677.176.651</b>	<b>61.055.699.884</b>	<b>61.055.699.884</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các Hợp đồng vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng vay hạn mức số 276/2025-HĐCVHM/NHCT131-SDA ngày 09/01/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, tổng hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 09/01/2025 đến hết ngày 09/01/2026, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sơn, bột bả, chất chống thấm. Tài sản thế chấp là 1 xe Lexus BKS 29A-33676, 1 xe ô tô Ford Ranger BKS 29C-610.26, 1 xe ô tô tải Pick up cabin nhãn hiệu Ford Ranger BKS 29C-608.49, 1 xe Mazda BKS 30E-063.63, 1 xe ô tô Kia BKS 30E-492.90, máy móc thiết bị pha chế sơn, hàng hóa tồn kho luân chuyển tương ứng với giá trị cấp tín dụng, các khoản phải thu thuộc sở hữu của Công ty; 740.000 cổ phiếu của bên liên quan là ông Mai Anh Tám và 517.000 cổ phiếu của bên liên quan là ông Nguyễn Văn Sơn của Công ty phát hành; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa "Đông Du Núi, Đào Viên, Quế Võ, Bắc Ninh" số AK 653619 cấp ngày 29/10/2007 cho bà Nguyễn Thị Sốt và ông Nguyễn Huy Quang (bên liên quan) đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Long ngày 18/06/2019; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại "thôn Nhân Lễ, xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội" số DA 710480 cấp ngày 29/12/2020 của ông Nguyễn Hồng Thái và bà Phạm Thị Liên (không phải bên liên quan).
- (2) Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/TĐTD/806400003488 ngày 06/04/2023 và Hợp đồng gia hạn - Sửa đổi, bổ sung hợp đồng số SHBHNC/TĐTD/806400003488/02 ngày 15/06/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng, hạn mức tín dụng là 13,5 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/02/2026, thời hạn vay không quá 4 tháng và được quy định cụ thể tại từng đơn rút vốn vay kèm kế ước nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo của bên liên quan là quyền sở hữu căn hộ chung cư 910, Chung cư cao tầng A1-Lô đất C12, Khu đô thị Tây Nam Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số DB 508239 cấp ngày 29/04/2021 của ông Hoàng Trung Kiên và bà Nguyễn Thị Lan Anh (bên liên quan); Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 11, ngõ 48, phố Tô Vĩnh Diện, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 135931 cấp ngày 13/09/2018 của ông Trần Hải Hưng (không phải bên liên quan); Hợp đồng bảo lãnh của bên liên quan là ông Mai Anh Tám (bên liên quan) số SHBHNC/HĐBL/806400003488-01 ngày 19/04/2023 và ông Nguyễn Văn Sơn (bên liên quan) và số SHBHNC/HĐBL/806400003488-02 ngày 19/04/2023, đồng ý dùng mọi tài sản của bên bảo lãnh để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ.
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/4729252/HĐTD giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung ngày 11/09/2024, hạn mức tín dụng thường xuyên 30 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản đảm bảo là ô tô Toyota Innova 2.0E BKS 29A-871.21, ô tô Hyundai I10 BKS 30A.627.39, ô tô Hyundai Santafe BKS 30F-192.48, ô tô Mazda CX5 BKS 30F-160.23, ô tô Ford Ranger BKS 29C-790.49 thuộc sở hữu của công ty; ô tô Hyundai Accent BKS 30F-682.76 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại "số 1 Văn Phú, Hà Đông, Hà Nội" số AN 290028 cấp ngày 09/09/2008 của ông Bùi Văn Đình và bà Đào Thị Lan Anh (không phải bên liên quan); 500.000 cổ phiếu mã HDA của bà Dương Thị Huyền (bên liên quan), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của bên liên quan là ông Nguyễn Văn Sơn và bà Lê Như (bên liên quan) Ngọc tại " khu chức năng đô thị Xuân Phương, phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội" số CN 767166 cấp ngày 14/06/2018.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**Mẫu số B 09a - DN**

- (4) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 144/24/HM/VBCBD-SDA ngày 02/12/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, hạn mức cho vay 20 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng hết ngày 01/12/2025, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng theo từng kế ước nhận nợ, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Tài sản bảo đảm là tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 510/22/KHDN ngày 07/10/2022, quyền sử dụng đất và nhà ở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 714200 cấp ngày 11/02/2022 của ông Trần Xuân Thọ và bà Nguyễn Thị Ngọc Minh (không phải bên liên quan), 1.214.000 cổ phiếu HDA của bên liên quan là bà Lê Như Ngọc được lưu ký tại Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại hình thành từ vốn vay.

4.15.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>434.348.000</b>	<b>434.348.000</b>	<b>988.000.000</b>	<b>144.784.000</b>	<b>1.277.564.000</b>	<b>1.277.564.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà Nội (5)	434.348.000	434.348.000	-	144.784.000	289.564.000	289.564.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (6)	-	-	988.000.000	-	988.000.000	988.000.000
<b><u>Trong đó:</u></b>	<b>434.348.000</b>	<b>434.348.000</b>	<b>988.000.000</b>	<b>144.784.000</b>	<b>1.277.564.000</b>	<b>1.277.564.000</b>
Số phải trả trong vòng 12 tháng:	289.566.667	289.566.667			486.364.000	486.364.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	289.566.667	289.566.667			486.364.000	486.364.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà Nội (5)	289.566.667	289.566.667			289.564.000	289.564.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (6)	-	-			196.800.000	196.800.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>144.781.333</b>	<b>144.781.333</b>			<b>791.200.000</b>	<b>791.200.000</b>

- (5) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 210/2023/HĐCVDADT/NHCT131-HĐA ngày 30/06/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Hà Nội, số tiền không vượt quá 868.700.000 VND, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ, mục đích sử dụng đầu tư mua sắm 01 xe ô tô mới 100% phục vụ nhu cầu kinh doanh của công ty. Tài sản đảm bảo là xe ô tô 7 chỗ ngồi, hiệu Ford Everest biển kiểm soát 30K-370.41 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 29 00527 cấp ngày 28/06/2023 của Công ty.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 01/2025/4729252/HĐTD ngày 14/05/2025 và giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung, số tiền vay 988.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, lãi suất vay trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân là 7,5%/năm, mục đích vay để thanh toán tiền mua xe ô tô con BYU SEALION 8 theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 017/BCQN/HĐMB/2025 ngày 18/04/2025 giữa Công ty và Công ty CP Bitcar Quảng Ninh. Tài sản thế chấp là Xe ô tô con BYU SEALION 8 được hình thành từ khoản vay có tổng giá trị thế chấp là 1.426.363.636 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	275.999.670.000	(375.454.545)		33.909.777.982	(2.314.686.638)	307.219.306.799	
Tăng trong năm trước	-	-		-	14.376.918.410	14.376.918.410	
- Lãi trong năm trước					14.376.918.410	14.376.918.410	
Giảm trong năm trước	-			-	-	-	
Số dư cuối năm trước	275.999.670.000	(375.454.545)		33.909.777.982	12.062.231.772	321.596.225.209	
Số dư đầu kỳ này	275.999.670.000	(375.454.545)		33.909.777.982	12.062.231.772	321.596.225.209	
Tăng trong kỳ	-	-		729.814.199	4.245.345.275	4.975.159.474	
- Lãi trong kỳ	-	-		729.814.199	4.975.159.474	5.704.973.673	
Phân phối lợi nhuận (i)					(729.814.199)	(729.814.199)	
Số dư cuối kỳ này	275.999.670.000	(375.454.545)		34.639.592.181	16.307.577.047	326.571.384.683	

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/HĐA/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 06 năm 2025.

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bà Lê Như Ngọc	39.058.800.000	14,15%	39.058.800.000	14,15%
Ông Mai Anh Tám	23.047.520.000	8,35%	23.047.520.000	8,35%
Vốn của các đối tượng khác	213.893.350.000	77,50%	213.893.350.000	77,50%
	<b>275.999.670.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>275.999.670.000</b>	<b>100,00%</b>

4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	275.999.670.000	275.999.670.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	275.999.670.000	275.999.670.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

4.16.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.599.967	27.599.967
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.599.967	27.599.967
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.599.967	27.599.967
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.599.967	27.599.967
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.599.967	27.599.967

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

4.16.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	12.062.231.772	(2.314.686.638)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	4.975.159.474	4.649.176.560
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	17.037.391.246	2.334.489.922
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(729.814.199)	-
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	(729.814.199)	-
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>16.307.577.047</b>	<b>2.334.489.922</b>

4.17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

4.17.1. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dollar Mỹ (USD)	200,53	200,53

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh sơn	65.794.929.074	52.822.481.231
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh bột bả	3.569.204.583	5.406.044.687
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh keo chống thấm	7.256.053.141	2.585.988.593
	<b>76.620.186.798</b>	<b>60.814.514.511</b>
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	<b>56.474.646.201</b>	<b>43.044.102.213</b>

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại	14.774.400	347.199.456
	<b>14.774.400</b>	<b>347.199.456</b>

5.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh sơn	53.518.404.601	41.285.002.733
Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh bột bả	2.831.330.393	2.198.088.226
Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh keo chống thấm	6.176.996.993	4.109.455.185
	<b>62.526.731.987</b>	<b>47.592.546.144</b>

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.809.440	10.524.289
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.560.616.344	-
	<b>3.583.425.784</b>	<b>10.524.289</b>

5.5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.554.426.519	1.340.153.148
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	3.600.000.000	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	50.905.877	390.057.950
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(4.666.820.856)	(3.722.629.725)
	<b>538.511.540</b>	<b>(1.992.418.627)</b>

**5.6. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	3.702.208.664	3.059.060.158
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	155.654.612	205.641.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	325.655.064	825.417.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	681.262.706	150.101.222
Chi phí khác bằng tiền	365.020.679	643.560.041
	<b>5.229.801.725</b>	<b>4.883.781.096</b>

**5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.841.269.894	3.894.810.408
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	396.469.426	219.545.736
Chi phí khấu hao tài sản cố định	542.423.887	641.214.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	507.802.798	300.313.477
Chi phí khác bằng tiền	627.155.247	817.576.437
	<b>6.915.121.252</b>	<b>5.873.460.379</b>

**5.8. Thu nhập khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	20.000.000	50.000.000
+ Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ	20.000.000	50.000.000
+ Giá trị còn lại của TSCĐ	-	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ, đồ dùng	173.125.000	230.850.000
Thu nhập khác	237.713.920	372.000.000
	<b>430.838.920</b>	<b>652.850.000</b>

**5.9. Chi phí khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	12.572.274	-
Chi phí khác	65.000.000	6.306.935
	<b>77.572.274</b>	<b>6.306.935</b>

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (i)	356.778.850	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	117.836.857
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>356.778.850</b>	<b>117.836.857</b>

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>5.331.938.324</b>	<b>4.767.013.417</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	12.572.274	6.306.935
+) <i>Chi phí không hợp lệ</i>	12.572.274	6.306.935
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.560.616.344	4.773.320.352
+) <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	3.560.616.344	208.307.257
<b>Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.783.894.254</b>	-
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	1.783.894.254	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp</b>		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	356.778.850	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp</b>	<b>356.778.850</b>	-

**5.11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.613.714.249	37.482.627.929
Chi phí nhân công	10.655.103.408	10.218.519.687
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	736.222.048	525.375.450
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình	1.252.231.023	1.894.887.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.246.436.488	779.277.703
Chi phí khác bằng tiền	1.014.675.757	1.588.947.995
	<b>56.518.382.973</b>	<b>52.489.635.985</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	68.118.686.972	59.448.995.322
	<b>68.118.686.972</b>	<b>59.448.995.322</b>

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	62.821.960.651	67.980.827.406
	<b>62.821.960.651</b>	<b>67.980.827.406</b>

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt, các Công ty con và các bên liên quan khác.

7.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:*

Tổng thu nhập Ban Điều hành, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	425.802.667	424.489.283
Ông Nguyễn Lương Minh	Phó Tổng giám đốc (từ ngày 17/02/2025)	211.965.278	-
Bà Bùi Thị Thanh Nam	Trưởng ban Kiểm soát	100.000.000	-
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên Ban Kiểm soát	60.000.000	-
Bà Lê Thị Thoa	Thành viên Ban Kiểm soát	60.000.000	60.000.000
		<b>857.767.945</b>	<b>484.489.283</b>

7.2.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

*Danh sách bên liên quan khác có giao dịch chủ yếu trong kỳ*

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	TP. Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Tây Ninh	Công ty con
Công ty Cổ phần S'Capital (Công ty con đến ngày 09/01/2025)	TP. Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Sơn Maxcom Việt Nam	Tây Ninh	Công ty con

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Trong kỳ kế toán này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Nội dung giao dịch</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Bán sơn các loại	49.082.963.231	40.899.849.017
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Bán sơn các loại	48.197.032	80.988.290
Công ty Cổ phần S'Capital	Bán sơn các loại	7.343.485.938	2.063.264.906
		<b>56.474.646.201</b>	<b>43.044.102.213</b>

<b>Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan</b>	<b>Nội dung giao dịch</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Mua vật tư	2.211.515.584	1.117.154.041
		<b>2.211.515.584</b>	<b>1.117.154.041</b>

<b>Các giao dịch khác</b>	<b>Nội dung giao dịch</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Công ty Cổ phần Sơn Maxcom Việt Nam	Tiền góp vốn đầu tư	310.000.000	280.000.000
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Chuyển tiền phải thu khác	3.150.000.000	1.150.000.000
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Thu tiền phải thu khác	-	5.300.000.000
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Bù trừ công nợ	52.856.758	-
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Cổ tức được chia	3.560.616.344	-
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Chuyển tiền phải thu khác	13.101.362.379	8.454.280.046
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Thu tiền phải thu khác	30.000.000	8.461.921.400
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Bù trừ công nợ	-	6.797.769.232
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Thu tiền bán hàng	64.990.652.753	36.658.396.558
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Trả tiền mua hàng	1.950.000.000	-
Công ty Cổ phần S'Capital	Chuyển tiền phải thu khác	643.852.572	189.819.046

Số dư các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan khác:

Nội dung		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>17.991.284.903</b>	<b>25.431.159.536</b>
Công ty Cổ phần S'Capital	Phải thu về bán hàng hóa	5.719.292.864	2.159.770.327
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Phải thu về bán hàng hóa	12.271.992.039	23.271.389.209
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>2.309.411.359</b>	-
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Trả trước về mua hàng hóa	2.309.411.359	-
<b>Phải trả khác</b>		<b>4.007.733.328</b>	<b>10.718.349.672</b>
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Phải trả khác	4.007.733.328	10.718.349.672
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>		<b>2.574.744.577</b>	<b>415.600.000</b>
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Phải trả mua hàng hóa	2.377.936.317	-
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Phải trả mua hàng hóa	196.808.260	415.600.000
<b>Phải thu khác</b>		<b>13.071.362.379</b>	-
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Phải thu khác	13.071.362.379	-

### 7.3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Người lập biểu  
Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng  
Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Văn Sơn  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 08 năm 2025

